

Số: **2032/QĐ-UBND-TH**

Quận 4, ngày **31** tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2017 của Quận 4

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 55/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Quận 4 về phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách Quận 4 năm 2017;

Xét Tờ trình số 548/TTr-TCKH ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về công khai quyết toán ngân sách Quận 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2017 của Quận 4 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. / *Thư*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Sở Tài chính Thành phố;
- TT.Quận ủy Quận 4;
- TT.Ủy ban nhân dân Quận 4;
- TT. Hội đồng nhân dân Quận 4; *om*
- VP HĐND&UBND: CVP;
- Lưu: Vt.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Quân

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH QUẬN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND-TH ngày 31 tháng 7 năm 2018)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH QUẬN	452.773	888.607	250,64
1	Thu ngân sách Quận được hưởng theo phân cấp	174.538	222.040	127,22
-	Thu ngân sách Quận hưởng 100%	32.536	109.585	336,81
-	Thu ngân sách Quận hưởng hưởng từ các khoản thu phân chia	142.002	112.455	79,19
2	Thu được hưởng thêm qua điều tiết			
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	278.235	343.414	123,43
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	278.235	278.235	100,00
-	Thu bổ sung có Mục tiêu		65.179	
4	Thu kết dư		291.054	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		29.892	
6	Nguồn Cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi Thường xuyên			
7	Thu từ nguồn viện trợ		2.207	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	452.773	583.780	112,91
I	Chi cân đối ngân sách Quận	452.773	542.972	119,92
1	Chi đầu tư phát triển		63.434	
2	Chi thường xuyên	439.585	479.018	108,97
3	Dự phòng ngân sách	13.188	520	3,94
4	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương			
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau		40.808	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND-TH ngày 31 tháng 7 năm 2018)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS Quận	Tổng thu NSNN	Thu NS Quận	Tổng thu NSNN	Thu NS Quận
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.403.000	174.538	1.478.578	545.194	105,39	312,36
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.403.000	174.538	1.478.578	224.248	105,39	128,48
I	Thu nội địa	1.403.000	174.538	1.476.370	222.040	105,23	127,22
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	789.000	142.002	627.888	112.455	79,58	79,19
-	Thuế giá trị gia tăng	455.600	82.008	404.372	72.787	88,76	88,76
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.300	59.994	220.379	39.668	66,12	66,12
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu hàng hoá dịch vụ trong nước	100		3.137		3.137,01	
-	Thu khác			-	-		
2	Thuế bảo vệ môi trường						
3	Thuế thu nhập cá nhân	140.000		122.114		87,22	
4	Lệ phí trước bạ	119.100	9.766	126.452	19.917	106,17	203,95
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.200	2.200	5.222	5.222	237,36	237,36
6	Tiền sử dụng đất	173.100		405.856		234,46	
7	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	132.100		69.916		52,93	
8	Lệ phí Môn bài	9.000	9.000	8.174	8.174	90,82	90,82
9	Thu phí, lệ phí	18.500	3.270	26.702	4.757	144,34	145,48
10	Thu khác ngân sách	20.000	8.300	84.046	71.514	420,23	861,62
II	THU VIỆN TRỢ			2.207	2.207		
B	THU KẾT DƯ				291.054		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG				29.892		

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số ~~2032~~/QĐ-UBND-TH ngày 31 tháng 7 năm 2018)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Quận	Ngân sách Phường		Ngân sách cấp Quận	Ngân sách Phường	Ngân sách Quận	Ngân sách cấp Quận	Ngân sách Phường
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	452.773	446.226	111.293	583.780	569.670	130.457	128,93	127,66	117,22
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	451.854	340.561	111.293	541.646	417.336	124.310	119,87	122,54	111,70
I	Chi đầu tư phát triển	-			63.434	63.434				
	Trong đó:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				18.248	18.248				
II	Chi thường xuyên	438.666	328.569	110.097	477.692	353.382	124.310	108,90	107,55	112,91
	Trong đó:									
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158.510	158.210	300	154.844	154.752	92	97,69	97,81	30,53
III	Dự phòng ngân sách	13.188	11.992	1.196	520	520		3,94	4,34	-
B	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH PHƯỜNG		104.746			116.348			111,08	
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (DSGĐ&TE)	919	919		1.326	1.326		144,34	144,34	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				40.808	34.660	6.147			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND-TH ngày 31 tháng 7 năm 2018)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH QUẬN	452.773	583.780	128,93
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	452.773	542.972	119,92
I	Chi đầu tư phát triển	-	63.434	
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		18.248	
II	Chi thường xuyên	439.585	479.018	108,97
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158.510	154.844	97,69
2	Chi quốc phòng, an ninh	30.294	29.886	98,65
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	21.393	40.819	190,81
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.871	3.552	91,75
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.050	1.102	104,93
6	Chi sự nghiệp kinh tế	30.154	47.612	157,90
7	Chi quản lý hành chính	121.564	136.006	111,88
8	Chi bảo đảm xã hội	65.311	55.807	85,45
9	Chi khác	7.438	9.391	126,26
III	Dự phòng ngân sách	13.188	520	3,94
B	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH PHƯỜNG			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		40.808	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 2032/QĐ-UBND-TH ngày 31 tháng 7 năm 2018)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường	Chi chương trình	Chi chuyển	Tổng số	Chi thường	Chi chương trình
A	B	1			2					3=2/1		
	TỔNG SỐ	452.773	451.854	919	583.780	63.434	478.212	1.326	40.808	128,93	105,83	144,34
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	422.872	421.953	919	542.453	63.434	477.692	1.326	-	128,28	113,21	144,34
1	Văn phòng HĐND & UBND	7.670	7.670		9.619		9.619			125,42	125,42	
2	Phòng Tư pháp	1.375	1.375		1.361		1.361			98,98	98,98	
3	Phòng TC-KH	1.850	1.850		2.320		2.320			125,38	125,38	
4	Phòng LĐ-TB-XH	49.580	49.580		55.180		55.180			111,30	111,30	
5	Phòng VH - TT	1.261	1.261		1.215		1.215			96,39	96,39	
6	Phòng Tài nguyên - Môi trường	2.809	2.809		26.520		26.520			944,12	944,12	
7	Phòng Nội vụ	3.993	3.993		3.502		3.502			87,71	87,71	
8	Phòng Giáo dục	5.257	5.257		4.543		4.543			86,42	86,42	
9	Thanh tra	1.160	1.160		1.216		1.216			104,82	104,82	
10	Phòng Kinh tế	1.420	1.420		1.720		1.720			121,12	121,12	
11	Phòng Quản lý đô thị	6.093	6.093		8.622		8.622			141,51	141,51	
12	Phòng Y tế	2.339	1.420	919	2.779		1.453	1.326		118,81	102,29	144,34
13	UB Mặt trận tổ quốc	2.205	2.205		2.187		2.187			99,14	99,14	
14	Quận đoàn	2.164	2.164		2.047		2.047			94,59	94,59	
15	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.881	1.881		1.839		1.839			97,76	97,76	
16	Hội Cựu chiến binh	1.003	1.003		990		990			98,72	98,72	
17	Hội Chữ thập đỏ	707	707		745		745			105,44	105,44	
18	CLB Truyền thống kháng chiến	181	181		185		185			102,04	102,04	
19	BĐD Hội NCT	138	138		142		142			102,67	102,67	
20	Ban liên lạc CTCTTB	82	82		82		82			100,00	100,00	
21	Ban đại diện hưu trí	21	21		21		21			100,00	100,00	
22	Hội người mù	32	32		48		48			152,54	152,54	

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường	Chi chương trình	Chi chuyển	Tổng số	Chi thường	Chi chương trình
A	B	1			2					3=2/1		
23	Hội Cựu TNXP	113	113		117		117			103,53	103,53	
24	Hội Khuyến học	151	151		155		155			102,64	102,64	
25	Hội BTBNN CH 34	45	45		45		45			100,00	100,00	
26	Hội Luật gia	125	125		129		129			103,19	103,19	
27	Hội Đông Y	56	56		141		141			254,44	254,44	
28	Bệnh viện	1.717	1.717		4.016		4.016			233,82	233,82	
29	Trung tâm y tế	18.456	18.456		19.336		19.336			104,76	104,76	
30	Trung tâm GDNN-GDTX	1.516	1.516		4.005		4.005			264,24	264,24	
31	Trung tâm BDCT	1.273	1.273		1.295		1.295			101,74	101,74	
32	Trung tâm văn hoá	2.174	2.174		2.278		2.278			104,77	104,77	
33	Nhà thiếu nhi quận	1.222	1.222		1.195		1.195			97,81	97,81	
34	Trung tâm TDTT	-	-		439		439					
35	Trung tâm Dạy nghề	315	315		162		162			51,30	51,30	
36	Trung Tâm GD TH Hướng Nghiệp	662	662		267		267			40,34	40,34	
37	Bồi dưỡng giáo dục	1.326	1.326		1.353		1.353			102,10	102,10	
38	Trung tâm Giáo dục Thường xuyên	337	337		336		336			99,85	99,85	
39	Trường Mầm non 2	4.734	4.734		4.339		4.339			91,67	91,67	
40	Trường Mầm non 3	2.215	2.215		2.062		2.062			93,12	93,12	
41	Trường Mầm non 6	2.510	2.510		2.492		2.492			99,26	99,26	
42	Trường Mầm non 8	1.722	1.722		1.786		1.786			103,73	103,73	
43	Trường Mầm non 9	1.980	1.980		2.041		2.041			103,11	103,11	
44	Trường Mầm non 10	1.762	1.762		1.759		1.759			99,85	99,85	
45	Trường Mầm non 12	3.831	3.831		3.689		3.689			96,30	96,30	
46	Trường Mầm non 14	1.872	1.872		1.880		1.880			100,44	100,44	
47	Trường Mầm non 15	4.467	4.467		4.478		4.478			100,25	100,25	
48	Trường Mẫu giáo Tuổi Xanh 16	1.696	1.696		1.684		1.684			99,35	99,35	
49	Trường Mầm non 18	1.828	1.828		1.831		1.831			100,18	100,18	
50	Trường Mầm non Càng	4.185	4.185		4.164		4.164			99,49	99,49	
51	Trường Mầm non Sao Mai 12	5.202	5.202		5.290		5.290			101,70	101,70	
52	Trường Mầm non Sao Mai 13	4.509	4.509		4.439		4.439			98,44	98,44	
53	Trường Mầm non Nguyễn Tất Thành	5.400	5.400		5.549		5.549			102,76	102,76	

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường	Chi chương trình	Chi chuyển	Tổng số	Chi thường	Chi chương trình
A	B	1			2					3=2/1		
54	Bach Đằng	4.728	4.728		4.783		4.783			101,16	101,16	
55	Bến Càng	3.793	3.793		3.761		3.761			99,17	99,17	
56	Đặng Trần Côn	4.142	4.142		4.152		4.152			100,25	100,25	
57	Đoàn Thị Diễm	4.812	4.812		4.812		4.812			100,00	100,00	
58	Đồng Đa	3.009	3.009		2.955		2.955			98,22	98,22	
59	Nguyễn Thái Bình	2.884	2.884		2.759		2.759			95,66	95,66	
60	Lý Nhơn	4.266	4.266		4.193		4.193			98,29	98,29	
61	Nguyễn Huệ 1	3.216	3.216		3.111		3.111			96,72	96,72	
62	Nguyễn Huệ 3	2.920	2.920		2.881		2.881			98,65	98,65	
63	Nguyễn Trường Tộ	3.902	3.902		3.857		3.857			98,86	98,86	
64	Nguyễn Văn Trỗi	6.738	6.738		6.718		6.718			99,71	99,71	
65	Tăng Bạt Hổ B	3.515	3.515		3.202		3.202			91,12	91,12	
66	Vĩnh Hội	4.596	4.596		4.683		4.683			101,91	101,91	
67	Xóm Chiếu	4.467	4.467		4.451		4.451			99,63	99,63	
68	Vừa học vừa làm 1/6	1.882	1.882		1.760		1.760			93,51	93,51	
69	THCS Chi Lăng	5.874	5.874		5.973		5.973			101,69	101,69	
70	THCS Khánh Hội A	5.554	5.554		5.698		5.698			102,59	102,59	
71	THCS Nguyễn Huệ	7.129	7.129		7.261		7.261			101,84	101,84	
72	THCS Quang Trung	7.535	7.535		7.470		7.470			99,14	99,14	
73	THCS Tăng Bạt Hổ A	6.818	6.818		6.843		6.843			100,37	100,37	
74	THCS Vân Đồn	5.854	5.854		6.009		6.009			102,64	102,64	
75	Biên Phòng	90	90		90		90			100,00	100,00	
76	BCH Quân sự	3.235	3.235		3.424		3.424			105,83	105,83	
77	Công An	2.400	2.400		2.721		2.721			113,39	113,39	
78	Phòng cháy chữa cháy	-	-		540		540					
79	Tòa án nhân dân	819	819		724		724			88,38	88,38	
80	Viện kiểm sát nhân dân	342	342		355		355			103,86	103,86	
81	Chi cục thống kê	96	96		95		95			98,79	98,79	
82	Chi cục Thi hành án dân sự	451	451		388		388			86,12	86,12	
83	Đội quản lý thị trường 4B	275	275		275		275			99,95	99,95	
84	Chi cục thuế	839	839		785		785			93,51	93,51	

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán					So sánh		
		Tổng số	Chi thường	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường	Chi chương trình	Chi chuyển	Tổng số	Chi thường	Chi chương trình
A	B	1			2					3=2/1		
85	Bảo hiểm xã hội	15.672	15.672		16.439		16.439			104,89	104,89	
86	Kho bạc	186	186		186		186			100,00	100,00	
87	Liên Đoàn Lao động	-	-		20		20					
88	Ban QLĐT Xây Dựng Công Trình	1.004	1.004		64.923	63.434	1.488			6.466,39	148,24	
89	Ban giảm nghèo tăng hộ khá Quận 4	-	-		2.000		2.000					
90	Công ty TNHH An Phúc	1.477	1.477		1.477		1.477			100,00	100,00	
91	Công ty TNHH Một thành viên DVCI	16.438	16.438		16.732		16.732			101,79	101,79	
92	UBND phường 1	7.028	7.028		8.008		8.008			113,95	113,95	
93	UBND phường 2	7.402	7.402		8.506		8.506			114,91	114,91	
94	UBND phường 3	7.721	7.721		8.582		8.582			111,15	111,15	
95	UBND phường 4	7.581	7.581		9.033		9.033			119,15	119,15	
96	UBND phường 5	6.775	6.775		7.548		7.548			111,42	111,42	
97	UBND phường 6	7.201	7.201		8.031		8.031			111,52	111,52	
98	UBND phường 8	7.732	7.732		8.515		8.515			110,13	110,13	
99	UBND phường 9	7.066	7.066		7.283		7.283			103,08	103,08	
100	UBND phường 10	7.043	7.043		8.158		8.158			115,83	115,83	
101	UBND phường 12	7.342	7.342		8.534		8.534			116,24	116,24	
102	UBND phường 13	7.289	7.289		8.017		8.017			109,99	109,99	
103	UBND phường 14	7.618	7.618		8.236		8.236			108,11	108,11	
104	UBND phường 15	8.068	8.068		9.217		9.217			114,25	114,25	
105	UBND phường 16	8.080	8.080		8.956		8.956			110,84	110,84	
106	UBND phường 18	7.347	7.347		7.685		7.685			104,60	104,60	
II	CHI KHÁC	16.713	16.713		-					-	-	
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	13.188	13.188		520		520			3,94	3,94	
IV	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU NS PHƯỜNG				-							
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM	-			40.808				40.808			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP QUẬN CHO NGÂN SÁCH TỪNG PHƯỜNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số ~~2032~~/QĐ-UBND-TH ngày 31 tháng 7 năm 2018)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	1			2			3=2/1		
I	TỔNG SỐ	104.746	104.746	-	116.348	104.048	12.299	111,08	99,33	
1	Phường 01	6.680	6.680		7.371	6.597	773	110,34	98,76	
2	Phường 02	7.132	7.132		8.084	7.132	951	113,34	100,00	
3	Phường 03	7.377	7.377		8.296	7.377	919	112,45	100,00	
4	Phường 04	7.098	7.098		7.717	6.976	741	108,72	98,28	
5	Phường 05	6.501	6.501		7.342	6.501	842	112,95	100,00	
6	Phường 06	6.603	6.603		7.364	6.603	761	111,53	100,00	
7	Phường 08	7.368	7.368		8.070	7.218	851	109,52	97,97	
8	Phường 09	6.772	6.772		7.351	6.656	695	108,55	98,28	
9	Phường 10	6.742	6.742		7.603	6.742	861	112,77	100,00	
10	Phường 12	6.455	6.455		7.069	6.455	614	109,51	100,00	
11	Phường 13	6.633	6.633		7.637	6.633	1.005	115,15	100,00	
12	Phường 14	7.266	7.266		8.052	7.266	786	110,82	100,00	
13	Phường 15	7.729	7.729		8.617	7.729	887	111,48	100,00	
14	Phường 16	7.707	7.707		8.454	7.707	747	109,69	100,00	
15	Phường 18	6.684	6.684		7.321	6.457	864	109,54	96,61	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP QUẬN VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số ~~2032~~/QĐ-UBND-TH ngày ~~31~~ tháng ~~7~~ năm 2018)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán		So sánh	
		Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1		2		3=2/1	
	TỔNG SỐ	919	919	1.326	1.326	144,34	144,34
I	Ngân sách cấp Quận	919	919	1.326	1.326	144,34	144,34
1	Phòng Y tế	919	919	1.326	1.326	144,34	144,34

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4